

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận Đông,Q7,HCM
BAO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2023
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		773,489,287,665	877,311,477,296
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,880,245,819	157,836,824,555
1	Tiền	111	6	19,880,245,819	22,852,261,717
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	134,984,562,838
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	621,862,488,963	610,022,648,379
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		621,862,488,963	610,022,648,379
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126,574,555,298	105,649,919,035
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	89,034,213,327	94,335,196,081
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,647,424,415	2,499,708,087
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30,000,000,000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	16,777,682,712	13,334,595,378
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(11,884,765,156)	(4,519,580,511)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	11	2,297,471,317	1,307,836,602
1	Hàng tồn kho	141		2,297,471,317	1,307,836,602
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,874,526,268	2,494,248,725
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	2,874,526,268	2,494,248,725
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68,964,990,320	73,703,299,087
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,595,198,500	2,993,098,500
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	10	3,595,198,500	2,993,098,500
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		10,285,068,137	11,708,088,598
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	9,809,502,840	11,708,088,598
	Nguyên giá	222		94,012,062,338	95,191,684,518
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84,202,559,498)	(83,483,595,920)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	475,565,297	-
	Nguyên giá	228		476,000,000	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(434,703)	-
III.	Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	16	-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	3,000,000,000	3,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		3,000,000,000	3,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-



3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,684,980,000	3,684,980,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		52,084,723,683	56,002,111,989
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	52,084,723,683	55,918,962,741
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	-	83,149,248
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		842,454,277,985	951,014,776,383
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		156,364,319,474	238,380,475,507
I.	Nợ ngắn hạn	310		156,048,984,067	238,380,475,507
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	14,577,368,964	34,245,459,474
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,278,953,133	34,513,862,374
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	23	10,820,969,210	18,398,560,249
4	Phải trả người lao động	314		32,708,857,910	54,080,463,910
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	6,837,900,000	3,544,800,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	25	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		3,134,814,852	3,230,759,502
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48,690,119,998	90,366,569,998
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		315,335,407	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331	22	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		315,335,407	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		686,089,958,511	712,634,300,876
I.	Vốn chủ sở hữu	410		686,089,958,511	712,634,300,876
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,712,750,000	184,712,750,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		465,889,539,866	492,433,882,231
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400,334,462,231	269,765,001,859
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65,555,077,635	222,668,880,372
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		842,454,277,985	951,014,776,383

ĐỀ Ở CUỐI PHẦN THUYẾT MINH

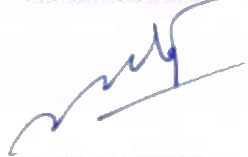
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
	- Từ 1 năm trở xuống		-	-
	- Trên 1 năm đến 5 năm		-	-
	- Trên 5 năm		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	USD		2,994,628	1,184,226
		-	-
	Vàng tiền tệ (giá trị tính theo USD)		-	-
6	Kim khí quý, đá quý		-	-

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Ban giám đốc

Ngô Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận Đông,Q7,HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

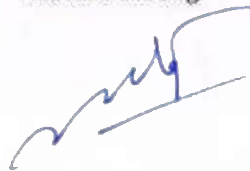
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III NĂM 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	154,059,402,845	213,814,332,398	412,973,405,624	564,201,558,248
2	Các khoản giảm trừ	02	31	-	-	121,818,182	285,326,275
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		154,059,402,845	213,814,332,398	412,851,587,442	563,916,231,973
4	Giá vốn hàng bán	11	32	80,813,547,340	91,165,745,063	255,205,629,607	222,647,302,047
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73,245,855,505	122,648,587,335	157,645,957,835	341,268,929,926
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	14,481,045,405	8,084,694,287	42,901,985,085	23,228,743,274
7	Chi phí tài chính	22	34	2,868,809	158,315	7,909,728	158,316
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		-	-		
9	Chi phí bán hàng	25		22,256,273,960	26,680,717,152	57,393,128,037	68,003,986,616
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,105,540,587	20,616,295,901	61,245,090,607	56,099,369,737
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42,362,217,554	83,436,110,254	81,901,814,548	240,394,158,531
12	Thu nhập khác	31	35	121,647,409	81,250,826	240,254,452	170,378,923
13	Chi phí khác	32	36	66,708,212	4,166,666	198,221,958	47,352,042
14	Lợi nhuận khác	40		54,939,197	77,084,160	42,032,494	123,026,881
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42,417,156,751	83,513,194,414	81,943,847,042	240,517,185,412
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	8,101,359,259	16,803,209,704	15,990,284,752	47,737,384,360
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	382,072,091	(100,570,821)	398,484,655	366,052,722
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33,933,725,401	66,810,555,531	65,555,077,635	192,413,748,330
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			33,933,725,401	66,810,555,531	65,555,077,635	192,413,748,330
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	39				
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	40				

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Ban giám đốc
 Ngô Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B, 33B Đường Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Q7, HCM
BAO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2023
BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

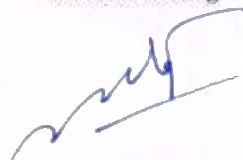
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		81,943,847,042	240,517,185,412
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(32,580,020,260)	(17,649,031,789)
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2,956,690,896	3,451,016,094
-	Các khoản dự phòng	03		7,365,184,645	835,702,699
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,992,423,278)	(1,830,263,609)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,909,472,523)	(20,105,486,973)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,363,826,782	222,868,153,623
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		2,249,442,108	112,856
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(989,634,715)	3,415,754,788
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(34,877,818,983)	(19,737,949,943)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		3,453,961,515	2,383,574,831
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21,768,138,959)	(43,412,960,504)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		55,000,000	90,000,000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(41,731,450,000)	(41,174,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44,244,812,252)	124,432,685,651
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,533,670,435)	(584,350,128)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,012,674,324,863)	(1,060,359,763,927)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		970,834,484,279	999,581,515,548
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,768,109,507	18,405,486,973
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(3,605,401,512)	(42,957,111,534)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(92,098,788,250)	(147,358,061,200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92,098,788,250)	(147,358,061,200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(139,949,002,014)	(65,882,487,083)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		157,836,824,555	281,179,395,479
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,992,423,278	1,830,263,609
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		19,880,245,819	217,127,172,005

Người lập,

Kế toán trưởng

Ban giám đốc


Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Lê Thị Thanh Hằng

Ngô Mạnh Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận
Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh lần 11 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305045911 ngày 22 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần FPT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lập trình máy vi tính; cổng thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ phần số hữu và quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	3.000.000.000	60%	Phân phối thẻ trả trước; thẻ game, thẻ viễn thông
		<u>3.000.000.000</u>		

Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015 và đang làm thủ tục giải thể.
Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con và công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng

dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	2 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	88,131,200	104,422,460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,792,114,619	22,747,839,257
Các khoản tương đương tiền		134,984,562,838
Tổng cộng	19,880,245,819	157,836,824,555

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	619,862,488,963	608,022,648,379
Các khoản đầu tư khác	2,000,000,000	2,000,000,000
Tổng cộng	621,862,488,963	610,022,648,379

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Các khoản phải thu khách hàng khác	89,034,213,327	94,335,196,081
Tổng cộng	89,034,213,327	94,335,196,081

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2,556,916,232	20,000,000
Ký quỹ, ký cược	1,879,335,900	2,114,595,378
Dự thu lãi tiền gửi	12,341,363,016	11,200,000,000
Khác	67,564	
Tổng cộng	16,777,682,712	13,334,595,378
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3,595,198,500	2,993,098,500
Phải thu Tập chí thể giới vi tính		
Tổng cộng	3,595,198,500	2,993,098,500

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khách hàng khác	18,888,185,532	7,003,420,376	11,884,765,156	8,217,515,654	3,697,935,143	4,519,580,511
	18,888,185,532	7,003,420,376	11,884,765,156	8,217,515,654	3,697,935,143	4,519,580,511

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	2,874,526,268	2,494,248,725
Tổng cộng	2,874,526,268	2,494,248,725
	Số cuối quý	Số cuối quý
Dài hạn	52,084,723,683	55,918,962,741
Tổng cộng	52,084,723,683	55,918,962,741

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	143,429,743	95,048,254,775	95,191,684,518
Tăng trong năm		1,057,670,435	1,057,670,435
Giảm khác/Thanh lý		-2,237,292,615	-2,237,292,615
Số cuối quý	143,429,743	93,868,632,595	94,012,062,338
Số đầu năm	143,429,743	83,340,166,177	83,483,595,920
Khấu hao trong năm		2,956,256,193	2,956,256,193
Giảm khác/Thanh lý		-2,237,292,615	-2,237,292,615
Số cuối quý	143,429,743	84,059,129,755	84,202,559,498
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối quý	0	9,809,502,840	9,809,502,840
Số đầu năm	0	11,708,088,598	11,708,088,598

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	476,000,000	476,000,000
Tăng trong năm		
Giảm khác/Thanh lý		
Số cuối quý	476,000,000	476,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm		
Khấu hao trong năm	437,703	437,703
Giảm khác/Thanh lý		
Số cuối quý	437,703	437,703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số cuối quý	475,565,297	475,565,297
Số đầu năm	0	0

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

Số dư đầu năm trước	83,149,248
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Số dư đầu năm nay	83,149,248
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
TS thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	-16,412,5640
Số dư cuối năm nay	0

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14,577,368,964	34,245,459,474
Tổng cộng	14,577,368,964	34,245,459,474

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế giá trị gia tăng	3,216,248,484	38,861,851,864	39,796,146,735	2,281,953,613
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,008,394,021	15,990,284,752	21,768,138,959	8,230,539,814
Thuế thu nhập cá nhân	1,140,225,715	7,691,248,382	9,488,893,287	305,995,308
Các loại thuế khác	33,692,029	70,656,962	101,868,516	2,480,475
Tổng cộng	18,398,560,249	63,582,006,433	71,159,597,472	10,820,969,210

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khác	6,837,900,000	3,544,800,000
	6,837,900,000	3,544,800,000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản thuần của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	417,124,073,859	637,324,492,504
Vốn góp					
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				247,409,638,747	247,409,638,747
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)				(24,740,758,375)	(24,740,758,375)
Chia cổ tức (***)				(147,359,072,000)	(147,359,072,000)
Các biến động khác					
Số dư đầu năm nay	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	492,433,882,231	712,634,300,876
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				65,555,077,635	65,555,077,635
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)				(92,099,420,000)	(92,099,420,000)
Chia cổ tức (***)					
Các biến động khác					
Số dư cuối năm nay	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	465,889,539,866	686,089,958,511

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.994.628	1.184.226
	2.994.628	1.184.226

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Số đến 30.09.2023</u>	<u>Số đến 30.09.2022</u>
Doanh thu	412,973,405,624	564,201,558,248
Các khoản giảm trừ	-121,818,182	-285,326,275
Doanh thu thuần	16,661,441,275	9,924,946,734
	412,851,587,442	563,916,231,973

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Số đến 30.09.2023</u>	<u>Số đến 30.09.2022</u>
Giá vốn	255,205,629,607	222,647,302,047
	255,205,629,607	222,647,302,047

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số đến 30.09.2023</u>	<u>Số đến 30.09.2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,636,734,043	1,133,285,784
Chi phí nhân công	82,376,347,420	102,707,823,913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,956,690,896	3,451,016,094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269,214,634,617	229,535,585,875
Chi phí khác bằng tiền	16,659,441,275	9,922,946,734
	373,843,848,251	346,750,658,400

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số đến 30.09.2023</u>	<u>Số đến 30.09.2022</u>
Doanh thu tiền lãi	40,915,975,859	20,105,486,973
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,992,512,562	3,123,256,301
	42,908,488,421	23,228,743,274

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

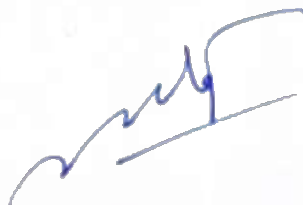
	<u>Số đến 30.09.2023</u>	<u>Số đến 30.09.2022</u>
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá	7,909,728	158,316
Chi phí tài chính khác		
	7,909,728	158,316

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số đến 30.09.2023	Số đến 30.09.2022
Lợi nhuận trước thuế	81,943,847,042	240,517,185,412
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(1,992,423,278)	(1,830,263,609)
Tổng thu nhập chịu thuế	79,951,423,764	238,686,921,803
Thuế suất thuế TNDN (%)	20%	20%
Tổng thuế TNDN	15,990,284,752	47,737,384,360
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	15,990,284,752	47,737,384,360



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2023

